

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2022/HNGĐ – ST

Ngày: 22/3/2022

V/v "Ly hôn".

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thùy Linh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Đức Hòa

Bà Lê Thị Thận

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh P.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng: Bà Đàm Thị Thủy - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước; xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý thụ lý số: 348/HNGĐ-ST, ngày 08 tháng 10 năm 2021; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử 21/2022/QĐST - HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2022; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* chị Lương Thị V, sinh năm 1990 (có mặt)

- *Bị đơn:* anh Hà Đình Đ, sinh năm 1988 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: thôn 2, xã L, huyện N, tỉnh P.

TÓM TẮT NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/5/2021 quá trình thụ lý vụ án, nguyên đơn chị Lương Thị V trình bày: chị Lương Thị V và anh Hà Đình Đ tự nguyện chung sống từ năm 2009, có tiến hành đăng ký kết hôn vào năm 2010 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện N, tỉnh P. Chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hòa hợp, thường xuyên bất đồng quan điểm sống, không đồng lòng trong việc phát triển kinh tế trong gia đình, từ đó thường xuyên xảy ra cãi vã, anh Đ không quan tâm chăm sóc cuộc sống gia đình và bỏ nhà đi từ năm 2020 liên tục đến nay, không có sự liên lạc gì, không còn sự quan tâm, chăm sóc nhau, sống bỏ mặc nhau; hiện nay chị V thấy không còn tình cảm với anh Đ nên

yêu cầu Tòa án nhân dân huyện N giải quyết cho chị V được ly hôn với anh Đ. Về con chung có 03 cháu họ tên Hà Thùy Thanh T sinh năm 2011, cháu Hà Anh Y sinh năm 2013, cháu Hà Thùy T M sinh năm 2017, trong thời gian vợ chồng sống ly thân cả 03 cháu đều chung sống cùng chị V. Sau khi ly hôn chị V có nguyện vọng trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 03 cháu không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Hà Đình Đ: Tòa án đã tiến hành xác minh tại Công an xã L xác định được anh Hà Đình Đ có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã L, huyện N, tỉnh P nhưng anh Đ đã bỏ đi khỏi địa phương 02 năm nay, khi đi anh Đ không trình báo gì với địa phương, địa phương không biết anh Đ đang cư trú tại đâu. Tòa án nhân dân huyện N đã niêm yết, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, đã thông báo trên đài truyền hình trung ương, báo trung ương nhưng anh Đ không liên lạc với tòa án, không đến tòa án huyện N để làm việc.

Các tài liệu, chứng cứ: nguyên đơn nộp bản trích lục kết hôn, giấy khai sinh con chung; ngoài ra không giao nộp gì thêm. Bị đơn không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về vụ án: Về tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ các Điều 51; Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: chị Lương Thị V và anh Hà Đình Đ tự nguyện chung sống năm 2009, đến năm 2010 mới tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện N, tỉnh P phù hợp với giấy chứng nhận đăng ký kết hôn đã được chị V giao nộp hợp pháp tại tòa án. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị Lương Thị V và anh Hà Đình Đ là hợp pháp.

Về mâu thuẫn gia đình: Theo lời khai của chị V cho rằng giữa chị V và anh Đ phát sinh mâu thuẫn từ năm 2018, nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp, thường xuyên bất đồng quan điểm sống, không đồng lòng về việc phát triển kinh tế gia đình, từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, anh Đ không quan tâm chăm sóc cuộc sống gia đình, anh Đ bỏ nhà đi vợ chồng sống ly thân liên tục từ năm 2020 đến nay, không có sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, sống bỏ mặc nhau, không có trách nhiệm gì với nhau, hiện nay chị V không biết anh Đ đang ở đâu, chị V thấy không còn tình cảm với anh Đ nên yêu cầu tòa án giải quyết cho chị V được ly hôn

với anh Đ. Qua lời khai các nhân chứng và chính quyền địa phương xác định được anh Đ đã bỏ đi khỏi địa phương, mâu thuẫn vợ chồng thường xuyên cãi vã, sống ly thân kéo dài. Như vậy xác định được giữa chị V và anh Đ có xảy ra mâu thuẫn sống ly thân liên tục với thời gian dài, không còn sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Do đó, có căn cứ xác định được mâu thuẫn giữa chị V và anh Đ là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị V.

[2] Về con chung: có 03 cháu họ tên Hà Thùy Thanh T sinh năm 2011, cháu Hà Anh Y sinh năm 2013, cháu Hà Thùy T M sinh năm 2017, trong thời gian chị V và anh Đ sống ly thân cả 03 cháu đều chung sống cùng chị V. Sau khi ly hôn chị V có nguyện vọng trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 03 cháu T, Y và M cho đến khi cháu thành niên, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Căn cứ vào giấy khai sinh do chị V cung cấp tại tòa án xác định được các cháu Hà Thùy Thanh T sinh năm 2011, cháu Hà Anh Y sinh năm 2013, cháu Hà Thùy T M sinh năm 2017 là con chung của chị Lương Thị V và anh Hà Đình Đ. Qua lời khai các nhân chứng xác định được khi anh Đ bỏ nhà đi chị V là người trực tiếp nuôi dưỡng cả ba cháu. Qua lời khai cháu T có nguyện vọng được ở với ba, cháu Y có nguyện vọng được ở với mẹ. Tuy nhiên, anh Đ hiện không có mặt tại địa phương, không biết anh Đ đang sinh sống tại đâu nên không thể tiến hành việc giao con chung cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng, trong thời gian vợ chồng sống ly thân các cháu chung sống cùng chị V nên cần tiếp tục giao các cháu T, M và Y cho chị V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; về cấp dưỡng nuôi con chị V không yêu cầu nên không xem xét.

[3] Về tài sản, nợ chị V không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra.

[4] Về án phí: Theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 131 của Bộ luật Tố tụng dân sự buộc nguyên đơn chị V phải nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo luật định.

[5] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

Quan điểm, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; chị Lương Thị V được ly hôn với anh Hà Đình Đ.

[2] Về con chung: Giao các cháu Hà Thùy Thanh T sinh năm 2011, cháu Hà Anh Y sinh năm 2013, cháu Hà Thùy M sinh năm 2017 cho chị V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu thành niên, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung, không ai có quyền ngăn cản. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con theo qui định của pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

[3] Về tài sản, nợ: không yêu cầu nên không đặt ra.

[4] Về án phí: Nguyên đơn chị V nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp trước là 300.000đ, theo biên lai thu tiền số 0000012, ngày 08/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[5] Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh P;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Các đương sự;
- UBND xã, thị trấn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

LƯU THÙY LINH

